

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ NGÃ NĂM
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 11/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 05-4-2023
V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con
khi ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ NGÃ NĂM – TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Thị Vàng

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Bùi Chí Tâm

Bà Trần Thị Mỹ Xuân

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Thuận Phát, Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Bà Lê Ngọc Niêm - Kiểm sát viên.

Trong ngày 05 tháng 4 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng. Xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 44/2023/TLST – HNGĐ ngày 27 tháng 02 năm 2023 về việc Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 39/2023/QĐXXST – HNGĐ ngày 15/3/2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Lê T, sinh năm 1989 (Có mặt)

Địa chỉ: ấp T, xã L, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng.

- Bị đơn: Ông Huỳnh N, sinh năm 1982 (Có mặt)

Địa chỉ: ấp T, xã L, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1/ Theo đơn khởi kiện cũng như nguyên đơn bà Lê T trình bày tại phiên tòa:

Năm 2008 bà và ông Huỳnh N có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng, được cấp giấy đăng ký kết hôn ngày 28/4/2008.

Thời gian đầu cuộc sống hôn nhân vợ chồng hòa thuận, hạnh phúc, vui vẻ. Thời gian sau phát sinh mâu thuẫn, ông N khó khăn về chi tiêu trong gia đình, bà nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, không thể sống chung với nhau như vợ chồng được nữa, nên đã ly thân với nhau từ khoảng tháng 3 năm 2022 đến nay,

mâu thuẫn giữa vợ chồng không ai biết. Đến nay thì bà đã không còn tình cảm với ông N nên bà quyết định xin ly hôn với ông Huỳnh N.

Còn về con chung thì vợ chồng bà có hai con chung là cháu Huỳnh D, sinh ngày 02/6/2009 và Huỳnh TD, sinh ngày 07/02/2011, hiện nay hai cháu đều đang sống chung với bà. Bà yêu cầu được nuôi hai con chung và không yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi con. Con chung thì từ khi ly thân đến nay sống chung với bà ở bên cha mẹ ruột của bà, nhà bà và nhà ông N ở cũng gần nhau nên mấy đứa nhỏ cũng thường xuyên về nhà ông bà nội chơi, do ông N cũng thường xuyên đi làm không có nhà nên mấy đứa con bà ít về nhà ông N. Ông N yêu cầu nuôi đứa con gái lớn D thì bà không đồng ý do ông N đi làm thường xuyên không có ở nhà, D cũng có nguyện vọng sống chung với bà. Bà hiện nay đi may, thu nhập bình quân cũng một tháng 6.000.000 đồng, đủ khả năng để tự nuôi hai đứa con mà không cần ông N cấp dưỡng nuôi con.

Còn về tài sản chung, nợ chung, nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ và chồng sau ly hôn thì bà không yêu cầu.

2/ Tại phiên tòa bị đơn ông Huỳnh N trình bày:

Ông thống nhất về mối quan hệ hôn nhân, con chung theo như bà T trình bày. Vợ chồng ông đã ly thân với nhau từ tháng 3/2022 đến nay, vợ ông và hai đứa con về nhà cha mẹ vợ ở, rồi ông cũng đi thành phố, bình dương làm vài tháng, từ tết nguyên đán đến nay thì ông về nhà ở không đi làm nữa. Bà T nhất định yêu cầu ly hôn thì ông cũng đồng ý. Về con chung đúng là có hai con chung là cháu Huỳnh D, sinh ngày 02/6/2009 và Huỳnh TD, sinh ngày 07/02/2011, hiện nay các con ông vẫn đi học ở trường gần nhà ông, cha mẹ vợ không thích ông nên ông không có lên nhà cha mẹ vợ để thăm con, ông có điện thoại kêu các con ông về nhà chơi, nhà ông và nhà mẹ ruột ông kế vách nên con ông về thường ở bên nhà bà nội để chơi với mấy chị em của nó, ông hiện nay đi làm thuê như vác lúa, sạ lúa,...ai thuê gì ông đều làm, ông thu nhập bình quân mỗi tháng khoảng 7.000.000 đồng. Bà T yêu cầu nuôi hai đứa con chung thì ông không đồng ý, ông yêu cầu được nuôi cháu D vì khi ông đi làm về thì có con ở nhà hủ hỉ với ông. Còn khi con ông đủ tuổi trưởng thành muốn sống với ai thì sống, ông yêu cầu nuôi con cũng không có yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Còn về tài sản chung, nợ chung, nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ và chồng sau ly hôn thì ông không yêu cầu.

3/ Tại phiên tòa, vị Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Thẩm phán thụ lý vụ án, xác định quan hệ pháp luật, xác định tư cách đương sự, thu thập chứng cứ và đưa vụ án ra xét xử đúng trình tự thủ tục của Bộ luật Tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử đúng thành phần, thực hiện đầy đủ các thủ tục, trình tự khi xét xử vụ án. Các đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Kiểm sát viên phát biểu về tính có căn cứ và yêu cầu của nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 55, 56, 81, 82 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận cho bà T được ly hôn với ông N. Về con chung giao hai cháu D và TD cho bà T nuôi dưỡng, bà T không yêu cầu

cấp dưỡng nuôi con nên đề nghị không xem xét. Về nợ chung, tài sản chung và nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn, các đương sự không yêu cầu nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Lê T và ông Huỳnh N được cha mẹ hai bên tổ chức đám cưới và đến ngày 28/4/2008, bà T và ông N là những người có đầy đủ điều kiện kết hôn, ông bà tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng và đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn. Do vậy quan hệ hôn nhân giữa bà T và ông N là hợp pháp. Trong cuộc sống vợ chồng của bà T và ông N, bà T cho rằng đã phát sinh nhiều mâu thuẫn, vợ chồng bà phát sinh nhiều vấn đề kinh tế, ông N khó khăn về chi tiêu trong gia đình nên bà quyết định ly thân với ông N từ tháng 3/2022 cho đến nay, bà dẫn hai con chung về nhà cha mẹ ruột của bà để sống, khoảng thời gian sống ly thân thì bà và ông N không ai quan tâm đến ai, bà nhận thấy cuộc sống hôn nhân giữa bà và ông N không còn hạnh phúc, bà vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn với ông N. Còn ông N cho rằng vợ chồng ông cũng có phát sinh nhiều mâu thuẫn đến nay thì ông không còn muốn nói nữa, hai vợ chồng ông đã ly thân với nhau từ khoảng tháng 3/2022 đến nay, bà T yêu cầu ly hôn thì ông cũng đồng ý. Xét thấy, Tòa án cũng đã mở phiên hòa giải nhằm mục đích hàn gắn mối quan hệ hôn nhân giữa bà T và ông N nhưng bà T vẫn giữ nguyên ý định xin ly hôn, không đồng ý hàn gắn với ông N. Nền tảng của mối quan hệ hôn nhân vững chắc là việc vợ chồng yêu thương nhau, quan tâm, chăm sóc nhau, tin tưởng và tôn trọng lẫn nhau. Trong cuộc sống vợ chồng của bà T và ông N đã không còn sự quan tâm dành cho nhau, cuộc sống hôn nhân giữa bà T và ông N đã không còn hạnh phúc, bà T xin ly hôn và tại phiên tòa ông N cũng đồng ý ly hôn, tình trạng mâu thuẫn giữa ông N và bà T là trầm trọng không thể khắc phục. Căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà T, cho bà T được ly hôn với ông N.

[2] Về con chung: Bà Lê T và ông Huỳnh N có hai con chung là cháu Huỳnh D, sinh ngày 02/6/2009 và Huỳnh TD, sinh ngày 07/02/2011, cháu D và TD hiện nay đang sống chung với bà T. Bà T và ông N đều có yêu cầu nuôi con. Cháu D và TD hiện nay đều trên 07 tuổi nên theo quy định tại khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 thì con đủ 07 tuổi trở lên phải xem xét nguyện vọng của con. Từ đó Tòa án cũng có ghi nhận ý kiến nguyện vọng của hai cháu D và TD thì hai cháu D và TD thể hiện mong muốn sống với mẹ (bà Tú) sau khi cha mẹ ly hôn bởi vì từ khi cha mẹ không còn sống chung với nhau thì hai cháu D và TD đã quen sống cùng bà T. Xét thấy, hiện nay hai cháu D và TD đang được mẹ ruột là bà T nuôi dưỡng, hai cháu D và TD cũng có nguyện vọng sống với mẹ sau khi cha mẹ ly hôn, bà T cũng có nghề nghiệp ổn định đủ khả năng để nuôi con, khi hai cháu D và TD sống cùng với bà T thì bà T vẫn cho hai cháu ăn học đầy đủ. Để đảm bảo môi trường sống của hai cháu D và TD được ổn định không bị xáo trộn về mặt tâm lý cũng như điều kiện chăm sóc nuôi

dưỡng. Căn cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử quyết định giao hai cháu D và TD cho bà T tiếp tục nuôi dưỡng đến đủ 18 (*mười tám*) tuổi. Dành quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung theo quy định pháp luật cho ông N không ai được quyền ngăn cản. Từ đó, chấp nhận yêu cầu nuôi hai con chung của nguyên đơn bà T, không chấp nhận yêu cầu nuôi con của bị đơn ông N.

[3] Về nghĩa vụ cấp dưỡng: bà Tú không yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi con chung nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

[4] Về tài sản chung, nợ chung và nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ chồng sau khi ly hôn: Các đương sự không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[5] Về án phí sơ thẩm: Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Bà Lê T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp. Ông Huỳnh N không phải chịu án phí.

[6] Đề nghị của Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Ngã Năm về hướng giải quyết vụ án nêu trong phần nội dung vụ án là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 266; Điều 271, Điều 273, Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; khoản 2 Điều 81; Điều 82; Điều 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

*** Tuyên xử:** Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê T.

1/ Về quan hệ hôn nhân: Bà Lê T được ly hôn với ông Huỳnh N.

2/ Về con chung: Giao cháu Huỳnh D, sinh ngày 02/6/2009 và Huỳnh TD, sinh ngày 07/02/2011 cho bà Lê T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến đủ 18 (*mười tám*) tuổi. Dành quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung theo quy định của pháp luật cho ông Huỳnh N.

3/ Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

4/ Về tài sản chung, nợ chung và nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn: Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

5/ Về án phí sơ thẩm: Bà Lê T phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng

án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0006425 ngày 27/02/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Ngã Năm. Như vậy, bà T đã thực hiện xong nghĩa vụ án phí.

6/ Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND thị xã Ngã Năm;
- CCTHADS thị xã Ngã Năm;
- Các đương sự;
- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- UBND xã L, TXNN;
- Lưu VT, Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
Đã ký**

Đặng Thị Vàng